

HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở BẾN TRE

Vũ Văn Đoàn¹ và Nguyễn Hoàng Anh²

TÓM TẮT

Bến Tre là một trong 5 tỉnh của Đồng bằng sông Cửu Long chịu tác động lớn nhất biến đổi khí hậu. Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bến Tre mặc dù đạt được nhiều thành tựu đáng kể nhưng cũng phải đối mặt nhiều thách thức do tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (xâm nhập mặn, hạn hán, sạt lở) và hội nhập kinh tế quốc tế. Để thích ứng với những khó khăn, thách thức đó, nhiều mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã được tỉnh Bến Tre triển khai thực hiện có hiệu quả. Trong giai đoạn 2013 - 2018, diện tích nuôi trồng thủy sản đã tăng đột biến với nhiều mô hình chăn nuôi hiệu quả cao như nuôi tôm, cua thâm canh và bán thâm canh, nuôi bò thịt và bò sữa, phát triển cây ăn quả lợi thế (chôm chôm, bưởi da xanh). Hàng nghìn ha đất trồng lúa kém hiệu quả, thường xuyên bị tác động của hạn, mặn đã được chuyển đổi sang các cây trồng, vật nuôi khác. Hiện Bến Tre đang tập trung phát triển 8 chuỗi sản xuất được xác định có lợi thế và phù hợp để thích ứng với biến đổi khí hậu là dưa, bưởi da xanh, chôm chôm, nhãn, hoa kiểng, bò, heo và tôm biển.

Từ khóa: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; nâng cao giá trị, thích ứng biến đổi khí hậu, tỉnh Bến Tre

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nằm trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), Bến Tre có nhiều tiềm năng sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp). Tuy nhiên, Bến Tre cũng được đánh giá là một trong năm tỉnh ĐBSCL chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu do đây là một hòn đảo bao quanh bởi sông và biển, với hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt và toàn bộ tỉnh chỉ cao hơn xấp xỉ 1,5 m so với mực nước biển (Oxfam, 2008). Trong thời gian qua, xâm nhập mặn trở thành mối nguy lớn cho sản xuất lúa, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản... của Bến Tre.

Mặc dù tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đã hiện hữu rõ rệt trong những năm qua, thực tiễn đã chứng minh nếu có giải pháp chuyển đổi sản xuất phù hợp, nông dân có thể giảm thiểu được tác động của biến đổi khí hậu thậm chí còn có thể chuyển tác động tiêu cực thành tác động tích cực. Nhóm nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Hệ thống Nông nghiệp thuộc Viện Cây Lương thực và Cây thực phẩm - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam đã phối hợp với một số đồng nghiệp ở Bến Tre thực hiện nghiên cứu này nhằm tìm hiểu những thành công, hạn chế, bài học kinh nghiệm và giải pháp thúc đẩy phát triển các mô hình chuyển đổi cây trồng, vật nuôi theo hướng nâng cao giá trị và thích ứng với biến đổi khí hậu tại Bến Tre.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính là sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong bối cảnh biến đổi khí

hậu, các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu có sử dụng một số phương pháp thu thập tài liệu, thông tin sau đây:

- Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp: Thu thập các báo cáo tổng kết, số liệu thống kê, văn bản chính sách, bài viết, báo cáo chuyên đề, báo cáo nghiên cứu có liên quan về tình hình sản xuất nông nghiệp, tác động của biến đổi khí hậu, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp: Thông qua phỏng vấn trực tiếp các cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Công thương tỉnh Bến Tre. Những thông tin chính được thu thập là quy mô sản xuất, năng suất, sản lượng, giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp nói chung và một số sản phẩm chủ lực của tỉnh Bến Tre nói riêng; biến đổi khí hậu và các ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bến Tre; hệ thống sản xuất nông nghiệp và sự thay đổi để thích ứng với biến đổi khí hậu tại Bến Tre trong những năm gần đây; kết quả và hiệu quả chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của tỉnh Bến Tre.

- Phương pháp tổng hợp thông tin: Sau khi thu thập, thông tin được xử lý và tổng hợp bằng nhiều công cụ như: bảng biểu, sơ đồ, đồ thị. Từ đó, đánh giá được những thay đổi của đối tượng nghiên cứu theo không gian và thời gian.

¹ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Hệ thống Nông nghiệp; ² Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre

- Phương pháp phân tích thông tin: Dựa vào ý kiến đánh giá của cơ quan quản lý nhà nước địa phương và các chuyên gia. Thông tin được phân tổ, phân tích thống kê mô tả, tiến hành so sánh trước và sau kỳ đánh giá nhằm chỉ ra sự thay đổi về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, kết quả chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi để thích ứng biến đổi khí hậu.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bến Tre

Qua hơn 5 năm triển khai thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013 - 2015 và hướng đến năm 2020”, sản xuất nông nghiệp, nông thôn Bến Tre đã có sự đổi thay rõ rệt. Tốc độ tăng trưởng, giá trị sản xuất trong giai đoạn 2013 - 2018 đạt bình quân 4,59%/năm; cơ cấu cây trồng, vật nuôi được chuyển dịch theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Diện tích nuôi trồng thủy sản, cây trồng có giá trị kinh tế cao đang tăng khá mạnh. Năm 2017, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 46.500 ha, sản lượng đạt 260.105 tấn so với năm 2013 là 2.419 ha và 21.464 tấn; diện tích lúa là 40.775 ha đạt sản lượng 167.660 tấn, giảm 1.462 ha và 163.829 tấn so với năm 2013; diện tích dưa là 70.621 ha, sản lượng 573,4 triệu trái, tăng 7.621 ha và 80 triệu trái/năm so với năm 2013; tổng đàn heo khoảng 610.000 con, tăng 168.947 con so với năm 2013; tổng đàn bò năm

2017 là 220.000 con, tăng 67.632 con so với năm 2013; tổng đàn gia cầm năm 2017 là 6.200 nghìn con, tăng 1.054 nghìn con so với năm 2013 (Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, 2018).

Hiện nay, Bến Tre đang ưu tiên phát triển 08 chuỗi sản phẩm chủ lực: dưa, bưởi da xanh, chôm chôm, nhãn, hoa kiểng, bò, heo và tôm biển. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp hiện đang gặp một số hạn chế như:

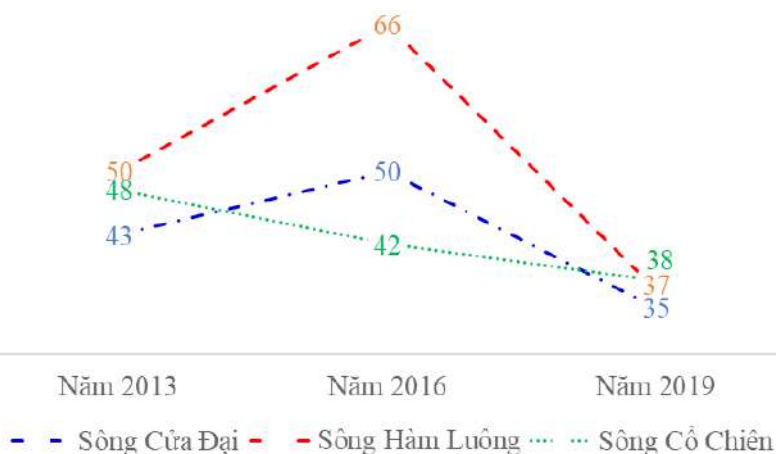
- Việc xây dựng các mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ chưa hiệu quả.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có chuyển biến nhưng chưa mạnh, hiệu quả mang lại từ sản xuất nông nghiệp chưa thật sự ổn định; phần lớn sản xuất còn dựa trên quy mô nhỏ lẻ, chưa tạo được số lượng hàng hóa lớn; vẫn còn xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

3.2. Những thách thức đối với nông nghiệp Bến Tre

3.2.1. Xâm nhập mặn

Bến Tre có hệ thống sông rạch trên 6.000 km, tiếp giáp với biển Đông trên 65 km (từ Ba Tri, Bình Đại đến Thạnh Phú). Vùng nước lợ chiếm 27% và vùng nước mặn chiếm 36% diện tích toàn tỉnh. Ngay trong tháng 3 năm 2020, tình trạng xâm nhập mặn ở nồng độ 4‰ trên sông Cửa Đại đã bao trùm toàn huyện Châu Thành; trên sông Hàm Luông vào sâu cách cửa sông 88 km; trên sông Cửa Chiên vào sâu cách 54 km (Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre, 2020). Hiện tại, tình trạng xâm nhập mặn tại Bến Tre đã vượt mức đỉnh của năm 2016.



Hình 1. Chiều sâu xâm nhập mặn (km) tính từ các cửa sông chính của Bến Tre (số liệu thu thập vào tháng 3 các năm)

Hạn mặn thường xuyên gây thiệt hại lúa Đông Xuân và vườn cây ăn quả tại nhiều địa phương trong tỉnh. Theo thống kê, có 2.615 ha lúa gieo sạ trong tổng số 20.632 ha vụ Đông Xuân bị ảnh hưởng ở thời

kỳ trổ bông, năng suất giảm từ 30 - 60% (Sở Nông nghiệp và PTNT Bến Tre, 2011). Chỉ tính riêng huyện Chợ Lách, xâm nhập mặn đã đe dọa trực tiếp đến 8.575 ha cây ăn quả và 1.300 ha cây giống, hoa

kiếng. Năm 2020, hai huyện Giồng Trôm và Ba Tri có nguy cơ mất trắng khoảng 2.000 ha (Tổng cục Khí tượng thủy văn, 2020). Xâm nhập mặn cũng dẫn đến thiếu nước ngọt, ảnh hưởng đến đời sống của 1,4 triệu dân.

3.2.2. Sạt lở

Thời gian qua, sạt lở bờ sông, bờ biển tại Bến Tre diễn biến phức tạp và ngày càng nghiêm trọng làm mất đất sản xuất, mất rừng phòng hộ... ảnh hưởng đến khu vực ven biển. Bến Tre có 112 điểm sạt lở bờ sông, bờ biển với tổng chiều dài 138 km. Trong đó, sạt lở bờ biển xảy ra tại 8 điểm với tổng chiều dài 19,4 km, lấn sâu vào đất liền trung bình hàng 10 - 15 m/năm, làm mất trên 120 ha đất và 54 ha rừng phòng hộ ven biển (Báo Tài nguyên và Môi trường, 2019).

Ngoài ra, những năm gần đây hiện tượng nước biển dâng trong mùa mưa bão đã gây ra những thiệt hại nghiêm trọng, gây ngập úng đất nông nghiệp (cây ăn quả, hoa màu, lúa, nuôi trồng thủy sản...) trên diện rộng. Hiện tượng nước biển dâng do triều cường gây ra thường xuất hiện từ khoảng giữa mùa mưa đến cuối năm. Với diễn tiến của biến đổi khí hậu, Bến Tre nằm giữa lưu vực và cuối dòng chảy sông Mekong sẽ là tỉnh mất nhiều đất khi nước biển

dâng kết hợp với triều cường, mưa lũ. Các lĩnh vực dễ bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu là nuôi trồng thủy sản (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú); lâm nghiệp (huyện Bình Đại, Ba Tri); trồng trọt (lúa ở Ba Tri, một phần Thạnh Phú và Giồng Trôm), cây ăn quả và các cây trồng khác (Châu Thành, Mỏ Cày, một phần huyện Giồng Trôm).

3.2.3. Hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế mang lợi nhiều cơ hội nhưng cũng tạo ra nhiều thách thức cho nông nghiệp Việt Nam nói chung và Bến Tre nói riêng. Sự tăng trưởng nóng các sản phẩm nông nghiệp trong nước đã tạo ra sức ép rất lớn trong tái cơ cấu nông nghiệp của Bến Tre. Trong số 8 chuỗi sản phẩm chủ lực của Bến Tre (dừa, bưởi da xanh, chôm chôm, nhãn, hoa kiếng, bò, lợn và tôm biển), nhiều sản phẩm gặp cạnh tranh gay gắt ở thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế.

Dừa và các sản phẩm từ dừa (nước dừa, nước cốt dừa, dầu dừa nguyên chất) đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu của tỉnh Bến Tre và tỉnh cũng đã tiếp cận được nhiều thị trường lớn, yêu cầu chất lượng khắt khe như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Australia... cho một số mặt hàng truyền thống.

Bảng 1. Tình hình xuất khẩu các sản phẩm dừa của tỉnh Bến Tre

| Tiêu chí | ĐVT | Năm 2011 | Năm 2015 | Năm 2019 |
|---|-------------|----------|----------|----------|
| Số lượng các nước nhập khẩu dừa Bến Tre | nước | 70 | 105 | 90 |
| Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm dừa | triệu đô la | 159 | 160 | 215 |
| Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm dừa | % | 37 | 25 | 22 |

Tuy nhiên, trong thời gian tới, thị trường dừa trên thế giới sẽ tuân thủ một số điều khoản trong các hiệp định đã ký kết trước đây, nay đã bắt đầu có hiệu lực (WTO, AFTA...). Các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, hàng rào kỹ thuật là những rào cản cho doanh nghiệp xuất khẩu. Mặt khác, doanh nghiệp trong tỉnh đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các đối thủ mạnh như Indonesia, Philippines, Thái Lan...

Chôm chôm của Bến Tre chiếm diện tích và sản lượng đứng thứ 2 Việt Nam (5.691 ha, sản lượng 107.314 tấn/năm), trong đó trên 70% sản lượng tiêu thụ tại thị trường nội địa (đã dư thừa), 30% xuất khẩu sang Trung Quốc (Sở Công thương tỉnh Bến Tre, 2017). Ở thị trường này, chôm chôm Bến Tre phải cạnh tranh gay gắt với sản phẩm chôm chôm Thái Lan (đã có thương hiệu, được sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn...). Vì vậy, việc tìm kiếm và đa

dạng thị trường xuất khẩu, đồng thời tổ chức sản xuất, liên kết và logistic đáp ứng đúng yêu cầu của các nhà nhập khẩu là rất cần thiết để phát triển bền vững chuỗi giá trị chôm chôm nói chung và các sản phẩm chủ lực khác nói riêng của Bến Tre trong bối cảnh hội nhập.

Chuyển đổi mô hình canh tác lúa sang nuôi trồng thủy sản của Bến Tre trước biến đổi khí hậu cũng đang gặp thách thức. Các đối tượng nuôi chủ yếu là tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nghêu, cá tra và tôm càng xanh... Tuy nhiên, phát triển tôm công nghiệp hầu như chỉ tập trung ở những doanh nghiệp lớn và gây ô nhiễm môi trường cho các đối tượng nuôi phù hợp với đa số người dân như cua biển, nghêu, sò huyết.

Bến Tre đã định hình vùng sản xuất tập trung các sản phẩm chủ lực. Tuy nhiên, rủi ro thị trường rất lớn do phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung

Quốc, ít coi trọng thị trường ổn định nội địa với sức mua có xu hướng tăng; sản phẩm đơn điệu và ít được chế biến.

3.3. Hiệu quả của một số mô hình chuyển đổi cây trồng, vật nuôi tại Bến Tre

Trước những thách thức biến đổi khí hậu và kinh tế hội nhập, nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp ở Bến Tre cho hiệu quả kinh tế - xã hội cao đã và đang được thử nghiệm.

3.3.1. Mô hình chuyển đổi đất lúa

Hiện nay, diện tích lúa của Bến Tre đã giảm 10.000 ha để chuyển sang nuôi thủy sản ở vùng mặn và trồng các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn như dưa, cây ăn trái, rau màu, cỏ phục vụ chăn nuôi và đất phi nông nghiệp.

a) Chuyển đổi đất lúa sang trồng các loại cây khác

Các loại cây trồng được chuyển đổi từ đất lúa mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn như dưa, bưởi da xanh, chanh, hoa màu... Áp dụng mô hình này, diện tích dưa từ 68.000 ha tăng lên 72.000 ha, diện tích cây ăn quả tăng từ 27.000 ha lên hơn 28.000 ha (chôm chôm, nhãn, sầu riêng, măng cụt...). Mặt khác, một số loại cây ăn trái như dưa vừa có khả năng chịu mặn cao, dễ chăm sóc và có thể trồng xen chanh, hoa màu để có thêm thu nhập khi dưa còn nhỏ. Dưa Bến tre đã bước đầu được phát triển theo mô hình canh tác hữu cơ, các sản phẩm chế biến từ dưa đã được cấp chứng nhận hữu cơ. Tổng diện tích dưa đang chuyển đổi sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ và được chứng nhận hữu cơ là trên 4.137 ha với số hộ và đại diện nhóm hộ sản xuất là 2.447 hộ, trong đó diện tích đạt chứng nhận là trên 2000 ha. Dự kiến đến năm 2020, tổng diện tích dưa được chứng nhận hữu cơ tiếp tục tăng lên và đạt 10.000 ha (Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre, 2018).

b) Chuyển đổi diện tích lúa sang nuôi tôm công nghệ cao

Một số mô hình chuyển đổi đất lúa sang nuôi tôm hai giai đoạn mang lại hiệu quả cao với năng suất từ 150 - 180 tấn/ha/năm (năng suất 4 tấn/ 1.000 m², lợi nhuận 200 triệu đồng/vụ).

Tuy nhiên, đây là mô hình đòi hỏi đầu tư lớn, công nghệ cao và đang gây ô nhiễm môi trường cho các đối tượng thủy sản khác và không thích hợp với nông dân nghèo.

c) Chuyển đổi lúa sang sản xuất lúa - tôm

Tuy lợi nhuận không cao so với nuôi tôm công nghệ, mô hình canh tác lúa - tôm tại vùng nước

mặn khá phù hợp với nông dân Bến Tre vì đầu tư thấp, không gây tác hại tới môi trường. Bên cạnh đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ, khi diện tích lúa giảm, người dân còn tận dụng đất ven bờ để trồng cỏ nuôi bò. Đầu ra của sản phẩm ổn định, bình quân cho thu nhập trên 50 triệu đồng/vụ/ha. Mô hình trồng lúa trên đất nuôi tôm là biện pháp canh tác cải tạo môi trường. Lúa trồng sau vụ tôm, nhất là các giống lúa kháng phèn, mặn cao như OM 9915, OM 9916, OM 9921, OM 10636, OM 9577-1, OM 9584-4, MTL 580 và MTL 689 vừa tăng độ phì cho đất, tạo nguồn thức ăn tự nhiên phong phú cho tôm; lúa có năng suất, chất lượng cao, an toàn do ít sử dụng thuốc trừ sâu trong quá trình gieo trồng.

d) Chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cỏ nuôi bò

Trước tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn diễn ra thường xuyên, nhiều địa phương ven biển tỉnh Bến Tre đã chuyển diện tích lúa sang trồng các loại cây khác. Năm 2016, diện tích lúa được gieo trồng tại Bến Tre đạt trên 58.000 ha, giảm 7,5% so với năm 2015. Trong đó, một phần diện tích được chuyển sang trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi bò. Vì vậy tổng diện tích trồng cỏ đạt 3.035 ha, tăng 15,8% so với năm 2015 (Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, 2018).

Mô hình trồng cỏ chăn nuôi bò sữa bắt đầu từ huyện Ba Tri, sau đó nhân rộng sang huyện Giồng Trôm. Đến nay, đã có 1.310 hộ dân tham gia, tổng đàn đạt 2.432 con bò nền, 1.796 con bò sữa, cho thu nhập bình quân 52,2 triệu đồng/con/năm. Hiện tại, nuôi bò sữa đạt hiệu quả kinh tế cao và ổn định hơn bò thịt (Ban quản lý Dự án phát triển đàn bò sữa Bến Tre, 2019).

Việc chuyển đổi diện tích lúa bị ảnh hưởng của mặn hoặc kém hiệu quả sang trồng cỏ nuôi bò thịt và bò sữa tại Ba Tri còn tạo ra thêm nguồn thu nhập mới từ phân bò. Bình quân mỗi hộ nuôi 5 con bò mỗi năm thu nhập từ 10 - 15 triệu đồng từ tiền bán phân.

3.3.2. Nuôi trồng thủy sản trên các vùng đất ngập mặn

Ngoài việc chuyển đổi đất lúa, những vùng đất bị xâm nhập mặn rất thích hợp cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Sự biến động về mức độ mặn (4‰ vào sâu 50 km, 1‰ vào sâu 70 km, các đường đẳng mặn từ 4‰, 10‰, 20‰, 30‰) cho phép nuôi các đối tượng thủy sản khác nhau có giá trị cao như: tôm sú, tôm chân trắng, tôm càng xanh, nghêu, cua biển, sò huyết. Trong đó, cua, ghẹ là một lợi thế với nông dân vùng sinh thái nước mặn của Bến Tre (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú). Ước tính trữ lượng

cua, ghe tự nhiên khoảng 908 tấn, tương đương với sản lượng trung bình 1,5 kg/giờ (Sở Thủy sản Bến Tre, 2000). Bến Tre có 2 loài cua biển kích thước lớn và giá trị kinh tế cao là cua Bùn (*Scylla paramamosain*) và cua Xanh (*Scylla serrata*). Tuy nhiên, hai loài cua biển đang được nuôi với hình thức quảng canh và bán thâm canh... Mô hình nuôi cua bán thâm canh hiện cho thu nhập từ 80 - 100 triệu đồng/ha/năm, nuôi thâm canh đạt 180 - 200 triệu đồng/ha/năm, nếu nuôi thâm canh cao có thể đạt 500 triệu đồng/ha/năm.

3.3.3. Tái cơ cấu cho từng chuỗi giá trị sản phẩm thế mạnh

Cây ăn quả là một trong những thế mạnh ưu tiên tại Bến Tre. Tuy nhiên, cơ cấu của từng chuỗi sản phẩm từ cây ăn quả còn nhiều bất ổn. Mặc dù đứng thứ 2 cả nước về diện tích và sản lượng, cơ cấu giống chôm chôm của Bến Tre còn nhiều bất cập. Tăng trưởng chôm chôm trong thời gian qua còn thiên về lượng, sử dụng các giống có năng suất cao như “Java” rambutan, “Dona” rambutan... (trên 90% cơ cấu giống); giống “Nhan” rambutan có chất lượng tốt, giá cao và ổn định ngay tại thị trường nội địa lại có nguy cơ bị loại bỏ trong sản xuất. Vì vậy, hiệu quả kinh tế của chôm chôm nói riêng và cây ăn quả nói chung không ổn định.

3.3.4. Gia tăng giá trị chế biến, xây dựng chuỗi giá trị và phát triển thương hiệu

Ngoại trừ dừa đã tạo ra được chuỗi sản phẩm chế biến sâu, đa dạng, có tổ chức chuỗi liên kết, hầu hết các nông sản của Bến Tre đều ở dạng nguyên liệu thô (bò, thủy sản, trái cây, hoa kiểng...), chịu sức ép cạnh tranh lớn với các sản phẩm cùng loại trong nước. Mặt khác, các sản phẩm ngành nông nghiệp của Bến Tre chưa đạt được các chứng nhận sản xuất an toàn, chưa có các dấu hiệu để thị trường biết, phân biệt và tiếp cận. Chiến lược định vị thị trường không rõ ràng nên tình trạng “được mùa rớt giá” thường xuyên diễn ra.

Vì vậy, cần đẩy mạnh việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm gắn với nguồn gốc xuất xứ, chuẩn hóa chất lượng theo tiêu chuẩn của các thị trường mục tiêu, nghiên cứu phát triển thị trường tiêu thụ để nâng cao giá trị sản xuất. Nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm thành phẩm bằng việc áp dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch và chế biến (quả tươi, quả khô, đông lạnh, các sản phẩm chiết xuất...). Áp dụng và mở rộng các tiêu chuẩn sản xuất an toàn (GlobalGap, VietGap) để hướng tới các phân khúc thị trường cao cấp trong và ngoài nước.

IV. KẾT LUẬN

4.1. Kết luận

- Trước những thách thức của biến đổi khí hậu (xâm nhập mặn, sạt lở...) và hội nhập kinh tế quốc tế, ngành nông nghiệp Bến Tre đã có những bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tích cực. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng đột biến, diện tích dừa và cây ăn trái các loại cũng có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 2013-2017, thay thế cho gần 1.500 ha lúa trồng trên đất bị tác động của hạn, mặn và kém hiệu quả.

- Biến đổi khí hậu đang gây ra những nhiều tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp của Bến Tre, trong đó hạn, mặn và sạt lở là những tác động điển hình. Hội nhập kinh tế quốc tế đã mở rộng cánh cửa cho các mặt hàng nông sản của Bến Tre vươn xa hơn, giúp Bến Tre tăng quy mô sản xuất và giá trị nông sản nhưng cũng đang tạo ra những áp lực và thách thức lớn, gia tăng mức độ cạnh tranh của các mặt hàng nông sản chính như chôm chôm, thủy sản.

- Để thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, nhiều mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã xuất hiện mang lại thu nhập và hiệu quả kinh tế cao cho nông dân như mô hình phát triển đồng cỏ để chăn nuôi bò sữa, bò thịt; mô hình chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả; mô hình lúa - tôm; mô hình nuôi tôm, cua bán thâm canh và thâm canh v.v.

4.2. Đề nghị

Để phát triển bền vững các mô hình này, tỉnh cần có những chính sách, giải pháp thay đổi căn bản về quan hệ sản xuất, đẩy mạnh liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với nông dân và giữa các hộ nông dân, tạo vùng sản xuất hàng hoá tập trung, được cấp chứng nhận chất lượng sản phẩm và sản xuất có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban quản lý Dự án phát triển đàn bò sữa Bến Tre, 2019. Báo cáo kết quả Dự án phát triển đàn bò sữa tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2015 - 2019.
- Báo Tài nguyên và Môi trường, 2019. Bến Tre: Khẩn trương xử lý, khắc phục sạt lở bờ biển, ngày truy cập: 08/3/2020. <https://baotainguyenvaimoitruong.vn/ben-tre-khan-truong-xu-ly-khac-phuc-sat-lo-bo-bien-293860.html>.
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre (BETRIMEX), 2018. Báo cáo vùng nguyên liệu dừa Bến Tre.
- Oxfam, 2008. Bến Tre - Đối mặt với biến đổi khí hậu. In trong *Việt Nam - Biến đổi khí hậu, sự thích ứng và người nghèo*. Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin.

- Sở Công thương tỉnh Bến Tre**, 2017. Báo cáo kết quả xuất khẩu rau quả 8 tháng đầu năm 2017.
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bến Tre**, 2011. Báo cáo kết quả sản xuất vụ Đông Xuân 2010 - 2011 của tỉnh Bến Tre.
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre**, 2020. Số liệu theo dõi của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Bến Tre.
- Sở Thủy sản tỉnh Bến Tre**, 2000. Báo cáo kết quả đề tài Điều tra quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ và xa bờ tỉnh Bến Tre.
- Tổng cục Khí tượng thủy văn**, 2020. *Bến Tre đối mặt nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn*, ngày truy cập: 08/3/2020. Địa chỉ: <http://vnmha.gov.vn/kttv-voi-san-xuat-va-doi-song-106/ben-tre-doi-mat-nguy-co-han-han-xam-nhap-man-5497.html>.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre**, 2018. Báo cáo kết quả thực Đề án số 6227/ĐA-UBND ngày 18/12/2013 về “Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013 - 2015 và hướng đến năm 2020”.

Development status of conversion models of crop and animal structures in Ben Tre province toward raising values and adapting to climate change

Vu Van Doan, Nguyen Hoang Anh

Abstract

Ben Tre is one of 5 provinces in the Mekong Delta region most affected by climate change. In recent years, although the agricultural production of Ben Tre province has recorded remarkable achievements, it also faces many challenges due to negative impacts of climate change (saline intrusion, drought, landslides), and international economic integration. To adapt to those difficulties, challenges; many models of crop and animal restructuring have been effectively creating by Ben Tre province. In the period of 2013 - 2017, the area of aquaculture increased sharply with many high efficiency models of raising shrimp, crab in intensive and semi-intensive farming; beef and dairy farming, developing suitable fruit trees (rambutan, green skin grapefruit). Thousands of hectares of inefficient rice fields, frequently affected by drought and salinity, have been converted to other crops and animals. Currently, Ben Tre has been focusing on developing 8 production chains that are identified to have advantages and suitable to adapt to climate change: coconut, green grapefruit, rambutan, longan, ornamental flowers, cows, pigs and marine shrimp.

Keywords: Conversion of crop and animal structure; raising values; adaptation to climate change; Ben Tre province

Ngày nhận bài: 8/3/2020

Ngày phản biện: 15/3/2020

Người phản biện: PGS. TS. Đào Thế Anh

Ngày duyệt đăng: 23/3/2020

HÌNH THÁI, GIẢI PHẪU VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆT ĐỘ VÀ THỜI GIAN NGÂM HẠT ĐẾN TỶ LỆ NẢY MẦM CỦA HẠT ĐĂNG SÂM VIỆT NAM

Phạm Ngọc Khánh¹, Nghiêm Tiến Chung¹,
Chu Thị Thúy Nga¹, Đỗ Ly Giang²

TÓM TẮT

Đăng sâm Việt Nam (*Codonopsis javanica* (Blume) Hook.f) - Campanulaceae là cây thuốc được sử dụng phổ biến trong y học cổ truyền của Việt Nam. Nghiên cứu đặc điểm hình thái và giải phẫu hạt cho thấy, hạt Đăng sâm Việt Nam hình dạng đa dạng như dạng trứng, dạng elip, dạng bầu dục với khối lượng 1000 hạt 0,174 g và kích thước 0,4 - 0,6 × 0,2 - 0,3 mm. Vỏ hạt màu vàng nâu đến nâu đậm; gồm một lớp tế bào hình đa giác (5 - 7 mặt) thấm sáp và cutin, có vân dạng lưới, phôi hạt nhỏ, nội nhũ lớn gồm các tế bào dự trữ lipit. Nhiệt độ thích hợp cho hạt nảy mầm từ 25°C đến 30°C với tỷ lệ nảy mầm của hạt từ 76,7% đến 81,3%. Thời gian ngâm hạt thích hợp là 48 giờ với tỷ lệ nảy mầm của hạt là 82,1%.

Từ khóa: Đăng sâm Việt Nam (*Codonopsis javanica*), hình thái, giải phẫu, nhiệt độ, thời gian ngâm

¹ Viện Dược liệu; ² Sinh viên khóa 59 - Đại học Lâm nghiệp